



xiù lì
秀丽

Adjective · beautiful / graceful

Example Sentences

zhè zuò shān hěn xiù lì
这座山很秀丽。

This mountain is very beautiful.

zhè fú huà miáo huì de shān shuǐ wèi hé rú cǐ xiù lì dòng rén
这幅画描绘的山水为何如此秀丽动人？

Why is the landscape depicted in this painting so beautiful and moving?

tā yǒu yī shuāng xiù lì de yǎn jīng
她有一双秀丽的眼睛。

She has a pair of beautiful eyes.

Trace each character, then write the word on your own.

秀	秀	秀	秀	秀	秀	秀	秀	秀	秀
丽	丽	丽	丽	丽	丽	丽	丽	丽	丽